

Số:1665 /ĐHNN-HCTH
V/v báo cáo công khai năm học 2021-2022

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2022

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội kính gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai năm học 2021-2022 (có phụ lục đính kèm).

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ĐHQGHN (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: HCTH, TTr04.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Long

Biểu mẫu 17

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2021-2022



STT	Nội dung	Trình độ đào tạo						
		Tiền sĩ	Thạc sĩ	Đại học			Cao đẳng	Trung cấp
				Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy	SPCQ	SPCQ
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp ĐH và đã có bằng thạc sỹ	Tốt nghiệp Đại học	Tốt nghiệp THPT	Không	Tốt nghiệp Đại học	Không	không
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			Nắm vững và vận dụng được các kiến thức chung theo lĩnh vực, kiến thức của khối ngành và nhóm ngành; Có khả năng lập luận, tư duy và giải quyết vấn đề, có các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản, có khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, khả năng tư duy theo hệ thống và các kỹ năng mềm khác; Sử dụng thành thạo Ngoại ngữ; Có thể vận dụng các kiến thức về ngôn ngữ học trong hoạt động chuyên môn và nghiên cứu; Hiểu biết về văn hóa, con người các nước nói tiếng Anh một cách khái quát);				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học			Cổ vấn học tập, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hướng dẫn kỹ năng mềm...				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Chính quy	Chính quy	Chính quy	Không	Không	Không	
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	2,2% sinh viên học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường						
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	4,56% sinh viên làm việc khu vực Nhà nước, 37,87% sinh viên làm việc tại khu vực tư nhân, 53,93% sinh viên làm việc tại khu vực có yếu tố nước ngoài; 1,44% sinh viên làm việc tại khu vực tự tạo việc làm						

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Long

Biểu mẫu 18



**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học,
trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2021 - 2022**

***A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại**

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiền sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số	51	591	6321	1287				
1	Khối ngành I	25	431	953	0				
7	Khối ngành VII	26	160	5368	1287				

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số	1204	6	28	40	98,26%
1	Khối ngành I	290	0,4	1,5	9,1	98,97%
7	Khối ngành VII	914	5,6	26,5	30,9	98,03%

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)* 100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

(Có File đính kèm)

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	Giáo trình Tiếng Hàn - ULIS 2	2021	Đã hoàn thành nghiệm thu, chờ xuất bản sách
2	Giáo trình Giao tiếp và lễ tân ngoại giao (tiếng Nga)	2021	Đã hoàn thành nghiệm thu, chờ xuất bản sách
3	Giáo trình Biên dịch (tiếng Ả Rập)	2022	Đã hoàn thành nghiệm thu, chờ xuất bản sách

4	Giáo trình Tiếng Thái cơ sở 1+2	2022	Đã hoàn thành nghiệm thu, chờ xuất bản sách
5	Giáo trình Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ (tiếng Trung Quốc)	2022	Đã hoàn thành nghiệm thu, chờ xuất bản sách
6	Giáo trình Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	2022	Đã hoàn thành nghiệm thu, chờ xuất bản sách

E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

STT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Tiến sĩ, thạc sĩ	(K.SĐH)	<i>Gửi File đính kèm</i>		
2	Đại học	(K.SĐH)			

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1	Trường Sĩ quan Lục quân 1	30	Đại học văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	30
2	Viện Khoa học Lâm nghiệp VN	33	Đại học văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	33
3	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	92	Đại học văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	92
4	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	46	Đại học văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	46
5	ĐH Giao thông-Vận tải, Hà Nội	83	Đại học văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	83
6	Học viện Khoa học & Công nghệ	66	Đại học văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	66
7	Học viện Quân Y	108	Đại học văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	108
8	HV Chính trị Bộ Quốc phòng	40	Đại học văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	40
9	LĐ Địa chất, Tổng cục Địa chất	28	Đại học văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	28
10	Trường Sĩ quan Chính trị	50	Đại học văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	50

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức.

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Tọa đàm “Xây dựng cộng đồng chuyên môn để kiến tạo cơ hội phát triển”	12.9.2021	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	600
2	Hội thảo “Dạy tiếng Anh hiệu quả trong thời kỳ dạy học trực tuyến” (Teaching English from home effectively)	14.11.2021	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	1968
3	Tọa đàm chuyên đề “Sự va chạm và dung hòa giữa văn hóa bản địa Việt Nam và văn hóa Trung Quốc”	30.11.2021	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	800

4	Hội thảo quốc tế "Giáo dục ngoại ngữ trong thời đại 4.0"	18.12.2021	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	941
5	Hội thảo quốc tế "Giảng dạy tiếng Ả Rập trong thời đại mới"	18.12.2021	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	130
6	Tọa đàm trực tuyến với chủ đề "Những điều nhạy cảm và ứng phó của Biên/Phiên dịch"	24.12.2021	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	750
7	Workshop: Khai thác sách giáo khoa phổ thông mới: Đường hướng giao tiếp lịch sự liên văn hóa trong giảng dạy tiếng Anh	26.12.2021	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	204
8	Workshop: Hướng dẫn xây dựng khóa học trực tiếp kết hợp trực tuyến	09.01.2022	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	62
9	Tọa đàm chuyên đề " Con người với kinh tế đương đại"	16.01.2022	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	861
10	Tọa đàm "Đào tạo biên phiên dịch trên thế giới và những gợi ý cho Việt Nam"	19.02.2022	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	417
11	Workshop: Hội thảo "Giáo viên với Ngôn ngữ hình ảnh: Từ hiểu đến sử dụng & Thiết kế hình ảnh"- Khoa NN&VH CNNTA	5.3.2022	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	622
12	Hội thảo "Thúc đẩy mối quan hệ đồng hành giữa trường đại học và trường phổ thông"	12.3.2022	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	2016
13	Tọa đàm "Tình hình giảng dạy tiếng Hàn ở bậc phổ thông tại Việt Nam"	11.3.2022	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	910
14	Tọa đàm " Nhịp cầu Pháp ngữ"	20.3.2022	Trực tuyến và trực tiếp tại phòng 410	500
15	Hội thảo Nghiên cứu giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam (UNC2022)	24.4.2022	Trực tuyến và trực tiếp tại HT. Sunwah	8006

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện (trđ)	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
I	Đề tài cấp nhà nước					

II	Đề tài cấp ĐHQGHN					
1	Tính xác định trong danh ngữ tiếng Việt	Phan Thị Huyền Trang		5/2022-5/2024	250	Bài báo về Phân định tính xác định trong danh ngữ tiếng Việt Luận văn thạc sĩ về Từ đề hỏi trong tiếng Nhật - đối chiếu với tiếng Việt.
2	Nghiên cứu xác lập các giải pháp tự học tiếng Anh sinh kế cho đồng bào dân tộc phục vụ sự phát triển du lịch cộng đồng	Vũ Thị Thanh Nhã		3/2017 – 9/2022	250	01 Bài báo công bố trên tạp chí khoa học quốc tế theo hệ thống ISI/Scopus; 01 Bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc gia; 01 Báo cáo khoa học kiến nghị, tư vấn chính sách theo đặt hàng của đơn vị sử dụng; 02 Kết quả dự kiến được ứng dụng tại các cơ quan hoạch định chính sách hoặc cơ sở ứng dụng KH&CN; Đào tạo 01 NCS và 02 thạc sĩ (đã được cấp bằng)
3	Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của các tục ngữ tiếng hàn có yếu tố chỉ con giáp (có đối chiếu tiếng Việt)	Hoàng Thị Yên		1/2018 – 12/2021	200	07 Bài báo trên các tạp chí khoa học của ĐHQGHN, tạp chí khoa học chuyên ngành quốc gia hoặc báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị quốc tế; Đào tạo/hỗ trợ đào tạo 02 NCS, Đào tạo 02 thạc sĩ (01 nhận bằng)
4	Xây dựng sổ tay khái niệm và từ khóa trong công nghệ giáo dục	Lâm Thị Hoà Bình		4/2020 -5/2022	200	01 sách chuyên khảo được xuất bản hoặc ký hợp đồng xuất bản có đăng ký sở hữu trí tuệ (chứng nhận bản quyền tác

						già); 01 Bài báo trên các tạp chí khoa học của ĐHQGHN, tạp chí khoa học chuyên ngành quốc gia hoặc báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị quốc tế; Đào tạo 01 thạc sĩ (đã nhận bằng)
III	Đề tài cấp cơ sở					
1	Sức khỏe tinh thần của sinh viên ngoại ngữ ở một trường đại học Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Thắng, TS. Nguyễn Xuân Long, TS. Tạ Nhật Ánh, TS. Đào Thị Diệu Linh, TS. Nguyễn Đức Giang, Ths. Nguyễn Thị Phương		01/01/2021-01/01/2023	200	01 bài báo đăng tạp chí thuộc hệ thống ISI/Scopus 01 báo cáo đăng toàn văn trên kỷ yếu hội thảo quốc tế 01 báo cáo đăng toàn văn trên kỷ yếu hội thảo quốc gia
2	Hiệu quả của hoạt động khai thác thể loại ngôn bản trong phát triển kỹ năng viết cho sinh viên	TS. Nguyễn Thị Minh Tâm		01/01/2021 - 01/01/2022	30	01 bài báo đăng tạp chí chuyên ngành trong nước 01 báo cáo đăng toàn văn trên kỷ yếu hội thảo quốc gia
3	Thách thức với giáo viên tiếng Anh bậc đại học với vai trò là người đánh giá	ThS. Nguyễn Thị Chi		01/01/2021 - 01/01/2022	30	01 bài báo đăng tạp chí chuyên ngành trong nước 01 báo cáo đăng toàn văn trên kỷ yếu hội thảo quốc gia
4	Xây dựng mô hình và nội dung bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên tiếng Trung Quốc bậc phổ thông ở Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh		26/02/2021 - 01/12/2022	120	01 bài báo tạp chí chuyên ngành trong nước 01 bài báo kỷ yếu HT quốc gia 01 bộ TL bồi dưỡng chuyên môn Hỗ trợ tổ chức tọa đàm cho HV cao học
5	Nghiên cứu phản hồi của giáo viên tiếng Anh về quy định mức	TS. Nguyễn Chí Đức, TS. Hoàng Thị Hạnh		01/08/2021 - 01/08/2022	100	01 chương sách chuyên khảo xuất bản Quốc tế

	năng lực tiếng Anh dành cho giáo viên THPT trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam và ảnh hưởng của chính sách cũng như việc thực thi chính sách lên quá trình hình thành nhân dạng nghề					01 báo cáo tại hội thảo chuyên ngành Quốc tế 01 báo cáo tại hội thảo chuyên ngành Quốc gia
6	Kiểm tra đánh giá các môn kĩ năng tiếng Anh theo hình thức trực tuyến: thách thức và giải pháp	ThS. Phạm Thanh Thủy, ThS. Nguyễn Huy Hoàng		01/08/2021 - 01/08/2022	60	02 Bài báo Đăng tạp chí chuyên ngành được HDGSNN đánh giá mức 0,5 điểm trở lên 01 báo cáo tại Hội nghị khoa học Quốc tế
7	Cảm xúc và khó khăn của giáo viên tiếng Anh khi dạy trực tuyến trong thời kỳ COVID-19	ThS. Phạm Thị Thùy Linh, ThS. Phan Ngọc Quỳnh Anh, ThS. Nguyễn Thị Vân Anh		01/08/2021 - 01/08/2022	30	01 Tại hội nghị khoa học quốc gia 01 Bài báo Đăng tạp chí chuyên ngành trong nước được HDGSNN đánh giá mức 0,5 điểm trở lên
8	Nghiên cứu xây dựng tiêu chí đánh giá bài thi phiên dịch ứng đoạn Anh-Việt	ThS. Trần Phương Linh, TS. Đỗ Minh Hoàng		01/08/2021 - 01/08/2022	30	01 bài báo Tạp chí chuyên ngành trong nước được HDGSNN đánh giá mức 0,5 điểm trở lên 01 báo cáo tại Hội nghị khoa học quốc gia
9	Nghiên cứu tiền khả thi cho việc xây dựng Khung năng lực biên phiên dịch phục vụ công tác đào tạo biên phiên dịch	ThS. Vương Thị Thanh Nhân, PGS.TS.Lâm Quang Đông, TS. Nguyễn Ninh Bắc, TS. Nguyễn Thúy Lan, ThS. Nguyễn Thị Diệu Thúy		01/08/2021 - 01/08/2022	100	02 báo cáo tại hội thảo quốc tế 01 báo cáo tại hội thảo quốc gia
10	Hoạt động kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến trong ĐHQGHN năm 2020-	TS. Nguyễn Thị Quỳnh Yên, TS. Trần Thị Thu Hiền, TS. Nguyễn		09/02/2022 - 09/02/2023	70	01 bài báo đăng Tạp chí chuyên ngành được Hội đồng chức danh GSNN đánh giá

	2021: Đánh giá & Đề xuất	Thị Ngọc Quỳnh, ThS. Bùi Thiện Sao, ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo, TS. Nguyễn Thị Chi, ThS. Nguyễn Quỳnh Hoa				mức 0.5 điểm trở lên 01 bài báo Tạp chí chuyên ngành được Hội đồng chức danh GSNN đánh giá mức 1 điểm hoặc tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI/Scopus 02 báo cáo Hội nghị khoa học quốc gia hoặc hội nghị khoa học quốc tế
11	Sự hình thành và tái cấu trúc định danh giáo viên của giáo viên dạy tiếng Anh ở các vùng nông thôn tại Việt Nam dưới lăng kính thông diễn học	ThS. Nguyễn Thị Bích Phương, Nguyễn Hồng Ngọc		09/02/2022 - 09/08/2023	120	01 bài báo Đăng tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế 01 báo cáo Hội thảo khoa học Quốc tế 01 báo cáo Hội thảo khoa học Quốc gia
12	Chuyển thể truyện ngắn Ả Rập sang kịch và clip ngắn dành cho sinh viên năm 3 ngành Ngôn ngữ tiếng Ả Rập, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	ThS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Ths. Hoàng Thị Mai Phương		09/02/2022 - 09/02/2023	35	01 bài báo Tạp chí chuyên ngành trong nước được HĐGSNN đánh giá mức 0.5 điểm trở lên 01 báo cáo Hội thảo khoa học quốc gia 02 Video trên phương tiện truyền thông của bộ môn
13	Hoạt động thực tập với sinh viên ngành sư phạm tiếng Anh theo mô hình học tập kết hợp: những đổi mới và thích ứng	TS. Nguyễn Thị Huyền Trang, SV Nguyễn Thị Thanh Huyền		09/02/2022 - 09/02/2023	70	02 Bài báo Đăng tạp chí chuyên ngành được HĐGSNN đánh giá mức 0,5 điểm trở lên 02 báo cáo tại Hội thảo khoa học quốc gia/ quốc tế
14	Ứng dụng các thuật giải trí tuệ nhân tạo trong phát triển chương trình dạy học đáp ứng năng lực nghề nghiệp tại trường ĐHNN, ĐHQG Hà Nội	TS. Lê Thị Huyền Trang, ThS. Nguyễn Thị Kim Dung, TS. Nguyễn Thị Thắng, GS. TSKH Đặng Ứng Vận, PGS. TSKH. Đặng Khánh Hội		09/02/2022 - 09/02/2024	250	02 bài báo Tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI/Scopus 01 báo cáo Hội thảo Khoa học Quốc tế 01 bài báo Tạp chí chuyên ngành được Hội đồng chức danh GSNN đánh giá mức 0.5 điểm trở lên

						<p>Đăng ký bản quyền Phần mềm mã nguồn viết bằng ngôn ngữ PASCAL.</p> <p>01 bản hướng dẫn kèm phần mềm (dạng đóng).</p> <p>Hợp đồng sử dụng và chuyển giao công nghệ</p>
15	Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên ULIS: Thực trạng và giải pháp	TS. Trần Thị Hoàng Anh		09/02/2022 - 09/02/2023	70	<p>01 báo cáo Kỳ yếu Hội thảo quốc gia/ quốc tế</p> <p>02 bài báo Tạp chí chuyên ngành được Hội đồng CDGSNN đánh giá 0,5-1 điểm</p>
16	Đánh giá tính hiệu quả của hoạt động phát triển chuyên môn từ góc nhìn của giảng viên tiếng Anh bậc đại học ở Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Minh Trâm, TS. Nguyễn Thị Chi, NCS. Nguyễn Thanh Vân, NCS. Trần Thị Thu Nga, NCS. Ngô Thị Thanh		09/02/2022 - 09/02/2023	120	<p>01 chương sách chuyên khảo Xuất bản tại nước ngoài</p> <p>01 báo cáo Hội thảo Khoa học Quốc tế</p> <p>01 báo cáo Hội thảo Khoa học Quốc gia</p>
17	Tìm hiểu về câu chuyện thành công của cựu sinh viên khoa SPTA qua nghiên cứu định tính	TS. Mai Ngọc Khôi, ThS. Trần Thị Long		09/02/2022 - 09/02/2023	35	<p>01 bài báo Tạp chí chuyên ngành được Hội đồng chức danh GSNN đánh giá mức 0.5 điểm trở lên</p> <p>01 báo cáo Hội thảo Khoa học Quốc gia</p>
18	Ứng dụng sáng kiến CDIO trong triển khai dự án học tập trải nghiệm cho sinh viên không chuyên tiếng Anh	ThS. Bùi Thị Ánh Ngọc		09/02/2022 - 09/02/2023	35	<p>01 bài báo Tạp chí chuyên ngành được Hội đồng chức danh GSNN đánh giá mức 0.5 điểm trở lên</p> <p>01 báo cáo Hội thảo Khoa học Quốc gia</p>
19	Xây dựng bộ công cụ đánh giá mức độ sẵn sàng của sinh viên Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN với việc học trực tuyến	ThS. Trịnh Hồng Linh, ThS. Nguyễn Nguyệt Minh		09/02/2022 - 09/02/2023	70	<p>02 bài báo Tạp chí chuyên ngành trong nước được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước đánh giá mức 0.5 điểm trở lên</p>

						02 báo cáo hội thảo quốc tế
20	Ứng dụng các phương pháp giảng dạy mới trong môn tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện	TS. Phạm Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Bảo Ngân		09/02/2022 - 09/02/2023	35	01 bài báo Tạp chí chuyên ngành trong nước được Hội đồng chức danh GSNN đánh giá mức 0.5 điểm trở lên. 01 báo cáo Hội thảo quốc gia/ Hội thảo quốc tế
21	Xây dựng mô hình app công nghệ kết nối người học tiếng Anh với giáo sinh và giáo viên trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	TS. Nguyễn Thị Thu Dung, Bùi Thị Hoàng Điệp		01/06/2022 - 01/06/2023	35	01 Mô hình học tiếng Anh online kết nối với giáo sinh, giáo viên và ứng dụng công nghệ trong cá nhân hoá nội dung học. 01 báo cáo toàn văn tại HTQG
22	Nghiên cứu các lỗi sai ngôn ngữ trong bài thi khẩu ngữ tiếng Hán và ứng dụng trong việc dạy học tiếng Hán tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	TS. Nguyễn Đình Hiền		28/07/2022 - 28/07/2023	35	01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước được HĐ giáo sư nhà nước đánh giá mức 0,5 điểm trở lên 01 báo cáo tại hội thảo khoa học quốc gia
23	Tăng cường phẩm chất kiên cường của giảng viên ngoại ngữ trong việc ứng phó với sự bất ổn và những làn sóng thay đổi	TS. Nguyễn Thị Thùy Linh, TS. Lê Thị Thủy, TS. Đỗ Thị Thanh Trà		28/07/2022 - 28/07/2023	120	01 chương sách chuyên khảo xuất bản tại nước ngoài 01 báo cáo toàn văn tại hội thảo khoa học quốc tế 01 báo cáo đăng toàn văn tại hội thảo khoa học quốc gia

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT		Thời điểm	Kết quả đánh	Nghị quyết của Hội	Công nhận	Giấy chứng nhận/ Công nhận
-----	--	-----------	--------------	--------------------	-----------	----------------------------

	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	đánh giá ngoài	giá/Công nhận	đồng KĐCLGD	đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Ngày cấp	Giá trị đến
1	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT)	13-17/7/2022	4.3/5	51/NQ-HĐKĐCLGD 23/9/2022	Đạt	11/10/2022	11/10/2027
2	Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Nga (theo bộ tiêu chuẩn AUN)	21-25/2/2022	4.0/5	AP794VN UFEB22	Đạt	25/3/2022	24/3/2027

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Long

Biểu mẫu 19

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2021-2022

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	44.128,2	X	Không	Không
a	Trụ sở chính	Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội	X		
b	Phân hiệu tại: Không				
c	Cơ sở 2 tại: Không				
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	36.304	X	Không	Không
a	Trụ sở chính	Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội			
b	Phân hiệu tại: Không				
c	Cơ sở 2 tại: Không				

A. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm...		0	Học sinh, sinh viên, học viên ca học, giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học	0			
2	Phòng thực hành...		0		0			
3	Xưởng thực tập...		0		0			
4	Nhà tập đa năng		1		2148			
5	Hội trường		1		440	x		
6	Phòng học...		233		18.616	x		

7	Phòng học đa phương tiện...		2		109,2	x		
8	Thư viện...		0		0			
9	Trung tâm học liệu...		1		370	x		
10	Các phòng chức năng khác		227		20.580,5	x		

C. Công khai TT về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	01
2	Số chỗ ngồi đọc	60
3	Số máy tính của thư viện	10
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	21163
4.1	Sách	21162
4.2	Tạp chí	0
4.3	E-book	1
4.5	Cơ sở dữ liệu (Koha, Deutsch als Fremdsprache)	1
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	3

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	44.128,2/SV
2	Diện tích sàn/sinh viên	36.304/SV

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Long

Biểu mẫu 20

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học,
trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2021-2022

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	Tổng số											
1	Giảng viên cơ hữu theo ngành											
a	Khối ngành I	198	0	4	61	111	26	0	0	184	10	4
1	Ngành Sư phạm tiếng Anh	98	0	1	19	68	11	0	0	96	1	1
2	Ngành Sư phạm tiếng Nga	9	0	0	4	5	0	0	0	9	0	0
3	Ngành Sư phạm tiếng Pháp	24	0	1	9	12	3	0	0	22	1	1
4	Ngành Sư phạm tiếng Trung Quốc	36	0	2	24	12	0	0	0	30	4	2
5	Ngành Sư phạm tiếng Nhật Bản	24	0	0	0	12	12	0	0	24	0	0
	Giảng viên Tâm lý giáo dục	7	0	0	5	2	0	0	0	3	4	0
b	Khối ngành VII	299	3	6	87	174	38	0	0	267	23	9
1	Ngành Ngôn ngữ Anh	160	3	3	40	111	9	0	0	138	16	6
2	Ngành Ngôn ngữ Nga	6	0	0	4	2	0	0	0	6	0	0
3	Ngành Ngôn ngữ Pháp	17	0	2	8	7	2	0	0	15	0	2
4	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	21	0	1	18	3	0	0	0	13	7	1
5	Ngành Ngôn ngữ Đức	23	0	0	2	12	9	0	0	23	0	0
6	Ngành Ngôn ngữ Nhật Bản	15	0	0	4	9	2	0	0	15	0	0
7	Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc	35	0	0	5	17	13	0	0	35	0	0
8	Ngành Ngôn ngữ Ả Rập	7	0	0	0	6	1	0	0	7	0	0
9	Giảng viên Tiếng Thái	5	0	0	0	4	1	0	0	5	0	0

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
10	Giảng viên Tiếng Lào	2	0	0	0	1	1	0	0	2	0	0
11	Giảng viên Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	8	0	0	6	2	0	0	0	8	0	0
2	Giảng viên cơ hữu môn chung	6	0	0	2	3	1	0	0	5	1	0

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nhóm ngành I									
Nguyễn Xuân Long	04.12.1977	Nam	Tâm lý học					TS	
Hà Lê Kim Anh	25.12.1977	Nữ	Tiếng Trung	PGS				TS	
Nguyễn Đức Giang	21.03.1985	Nam	Tâm lý học					TS	
Nguyễn Thị Phương	21.12.1985	Nữ	Tâm lý học				ThS		
Tạ Nhật Ánh	19.11.1978	Nữ	Tâm lý học					TS	
Đào Thị Diệu Linh	01.11.1980	Nữ	Tâm lý học					TS	
Đào Thị Cẩm Nhung	09.11.1968	Nữ	Tâm lý học				ThS		
Nguyễn Thị Thắng	10.10.1969	Nữ	Tâm lý học					TS	
Lê Thùy Anh	05.03.1991	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Phạm Thu Hà	01.03.1978	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Thị Diễm Hằng	28.08.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Tạ Thị Thu Hằng	17.07.1990	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Triệu Thu Hằng	06.08.1991	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Hoàng Thị Hồng Hạnh	03.10.1994	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Đỗ Thùy Linh	04.11.1997	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đỗ Tuấn Long	13.05.1990	Nam	Tiếng Anh					TS	
Bồ Thị Lý	01.09.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Trà My	25.01.1987	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Khương Quỳnh Nga	08.09.1997	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đào Thị Hồng Nhung	17.09.1993	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đào Thị Tuyết Nhung	13.07.1987	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Trương Thị Phượng	10.01.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Lê Thế Quý	07.12.1982	Nam	Tiếng Anh				ThS		
Đặng Ngọc Sinh	24.03.1972	Nam	Tiếng Anh					TS	

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Hoa Ngọc Sơn	01.04.1977	Nam	Tiếng Anh					TS	
Bùi Thị Minh Trang	18.07.1991	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Lê Trung	12.07.1990	Nam	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Bích Ngọc	22.11.1969	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Ngọc Anh	19.04.1984	Nữ	Tiếng Nga				ThS		
Lưu Thị Nam Hà	26.06.1984	Nữ	Tiếng Nga				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Hà	01.11.1985	Nữ	Tiếng Nga					TS	
Hoàng Thị Hằng	04.04.1988	Nữ	Tiếng Nga				ThS		
Lê An Na	20.03.1980	Nữ	Tiếng Nga				ThS		
Phạm Dương Hồng Ngọc	02.04.1985	Nữ	Tiếng Nga					TS	
Ngô Thị Quyên	12.12.1986	Nữ	Tiếng Nga				ThS		
Nguyễn Thị Thương	04.03.1987	Nữ	Tiếng Nga					TS	
Khuông Thị Thu Trang	10.12.1986	Nữ	Tiếng Nga					TS	
Bùi Thị Hoàng Anh	15.11.1998	Nữ	Tiếng Nhật			ĐH			
Lương Trâm Anh	22.11.1991	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Đào Tuấn Dũng	24.11.1998	Nam	Tiếng Nhật			ĐH			
Đinh Thị Hương Hai	14.03.1985	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Trần Thị Minh Hào	01.11.1984	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hiền	20.05.1995	Nữ	Tiếng Nhật			ĐH			
Lê Thị Hoa	04.12.1991	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Hoàng Thị Mai Hồng	30.08.1979	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Lưu Khánh Huyền	17.06.1999	Nữ	Tiếng Nhật			ĐH			
Bùi Thùy Linh	08.09.1997	Nữ	Tiếng Nhật			ĐH			
Đặng Khánh Linh	02.09.1998	Nữ	Tiếng Nhật			ĐH			
Nguyễn Hà Linh	09.02.1999	Nữ	Tiếng Nhật			ĐH			
Lê Mai	01.10.1987	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Lê Thị Ngọc	05.10.1989	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Lê Thị Minh Nguyệt	22.08.1985	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Vũ Ngọc Yến Nhi	07.10.1998	Nữ	Tiếng Nhật			ĐH			
Vũ Hoàng Sơn	17.01.1997	Nam	Tiếng Nhật			ĐH			
Khuất Hà Thu	09.11.1994	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Lưu Bích Thảo	13.03.1986	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Trần Thị Ngọc Thúy	06.10.1988	Nữ	Tiếng Nhật			ĐH			
Nguyễn Thị Thu Trà	28.11.1998	Nữ	Tiếng Nhật			ĐH			

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Trang	06.11.1987	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Cung Anh Tuấn	30.09.1994	Nam	Tiếng Nhật			ĐH			
Lê Hồng Vân	01.07.1983	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Lưu Thị Kim Anh	21.03.1979	Nữ	Tiếng Pháp					TS	
Hoàng Thị Bích	29.01.1983	Nữ	Tiếng Pháp					TS	
Đặng Thùy Dương	29.05.1993	Nữ	Tiếng Pháp					TS	
Bùi Thu Giang	09.11.1982	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Hồng Hải	20.09.1986	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Trần Phùng Kim	05.03.1977	Nữ	Tiếng Pháp					TS	
Lê Thị Phương Lan	02.10.1983	Nữ	Tiếng Pháp					TS	
Nguyễn Hương Liên	03.02.1983	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Thị Tú Linh	17.10.1991	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Thùy Linh	10.08.1990	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Bùi Mai Ly	13.10.1995	Nữ	Tiếng Pháp			ĐH			
Bùi Anh Ngọc	17.10.1981	Nam	Tiếng Pháp				ThS		
Lê Thị Bảo Nhung	03.12.1997	Nữ	Tiếng Pháp			ĐH			
Lê Thị Minh Phượng	02.02.1978	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Việt Quang	19.03.1974	Nam	Tiếng Pháp			TS			
Lê Xuân Thắng	06.07.1973	Nam	Tiếng Pháp				ThS		
Đặng Thị Thanh Thủy	15.12.1976	Nữ	Tiếng Pháp					TS	
Hoàng Minh Thủy	26.06.1985	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Trịnh Bích Thủy	21.12.1996	Nữ	Tiếng Pháp			ĐH			
Nguyễn Anh Tú	27.12.1990	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Ngô Hoàng Vĩnh	24.03.1963	Nam	Tiếng Pháp				ThS		
Lê Hải Yên	15.02.1991	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Ngọc Lưu Ly	19.05.1981	Nữ	Tiếng Pháp	PGS				TS	
Đỗ Thị Bích Thủy	13.04.1976	Nữ	Tiếng Pháp					TS	
Lê Thị Hoàng Anh	23.10.1974	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Hoàng Lan Chi	30.03.1987	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Lê Thị Kim Dung	18.10.1982	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Thị Lê Dung	18.07.1984	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Dương Thùy Dương	15.12.1979	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Trần Linh Hương Giang	06.03.1981	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Võ Thị Minh Hà	13.12.1980	Nữ	Tiếng Trung					TS	

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thu Hằng	31.07.1988	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Thị Hào	17.02.1985	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Thị Ngọc Hiền	05.09.1985	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Đinh Thu Hoài	07.12.1989	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Phạm Thuý Hồng	13.02.1980	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Quang Hưng	02.01.1984	Nam	Tiếng Trung					TS	
Bùi Thị Thanh Hương	26.03.1978	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Trần Thị Bích Hương	05.03.1986	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Phạm Thị Thu Hương	19.07.1981	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Thị Luyện	25.11.1985	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Thị Đỗ Mai	15.08.1978	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Phạm Văn Minh	26.10.1978	Nam	Tiếng Trung					TS	
Bùi Thị Hằng Nga	29.01.1983	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Thị Bảo Ngân	13.04.1983	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Cao Như Nguyệt	06.08.1983	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Thị Phượng	02.04.1984	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Hoàng Thị Băng Tâm	02.11.1978	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Vũ Phương Thảo	26.09.1977	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Nguyễn Hà Thu	16.09.1987	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Trần Thị Phương Thu	07.08.1978	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Hoàng Thị Thu Trang	18.10.1982	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Nguyễn Quỳnh Trang	29.01.1980	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Phạm Thị Minh Tường	07.04.1980	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Phạm Ngọc Hàm	06.01.1959	Nam	Tiếng Trung	PGS				TS	
Đỗ Thu Lan	15.08.1978	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Trần Thị Kim Loan	05.06.1976	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Ngô Minh Nguyệt	15.07.1982	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Đinh Thị Hồng Thu	16.11.1973	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Thị Mai Hương	15.07.1972	Nữ	Tiếng Anh	PGS				TS	
Dương Nguyễn Anh	24.08.1996	Nam	Tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Phương Anh	20.10.1996	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Thị Lan Anh	28.12.1993	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Tuấn Anh	21.02.1982	Nam	Tiếng Anh				ThS		
Trần Hoàng Anh	02.06.1991	Nữ	Tiếng Anh				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Trần Thị Lan Anh	12.06.1983	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Trịnh Ngọc Anh	12.11.1986	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Phạm Thị Diệu Ánh	12.06.1977	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Hoàng Long Biên	04.03.1983	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Dương Anh Chiến	15.05.1980	Nam	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Chí Đức	24.03.1983	Nam	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thị Dung	21.12.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phùng Thị Kim Dung	11.04.1977	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Vân Dung	17.09.1982	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Lê Thùy Dương	14.06.1995	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Thùy Dương	10.12.1995	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Hoàng Hương Giang	16.07.1973	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Hồng Giang	14.04.1985	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Diệu Hà	25.03.1985	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Thu Hà	16.08.1983	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Thị Hồng Hải	01.09.1974	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Minh Hằng	05.11.1995	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hằng	02.10.1984	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Minh Hạnh	23.06.1985	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Anh Hào	05.09.1995	Nam	Tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Thu Hiền	26.11.1975	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thị Hòa	10.01.1991	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đỗ Trọng Hoàng	29.07.1993	Nam	Tiếng Anh				ThS		
Cao Thúy Hồng	31.10.1983	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Đào Thị Vân Hồng	17.03.1984	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Diệu Hồng	01.03.1992	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Thị Việt Hương	09.06.1976	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Thu Huyền	02.05.1986	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Cần Thủy Linh	08.11.1981	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hứa Phương Linh	25.11.1991	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trịnh Hồng Linh	11.05.1995	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Thị Kim Loan	30.11.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Lưu Ngọc Ly	26.12.1986	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Ngọc Khánh Ly	11.09.1986	Nữ	Tiếng Anh				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Dương Thu Mai	20.08.1979	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Nguyệt Minh	14.08.1994	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Lệ Mỹ	25.01.1990	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đồng Thị Thu Ngân	11.06.1994	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hứa Kim Ngân	07.02.1996	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Phùng Thị Minh Ngọc	13.06.1996	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thanh Nhân	06.10.1981	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Phương Nhung	27.10.1991	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Nhung	25.10.1980	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Hoàng Anh Phong	01.11.1992	Nam	Tiếng Anh				ThS		
Đoàn Thị Thu Phương	25.01.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Bích Phương	16.01.1993	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Đặng Thị Phượng	15.10.1994	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Thị Kim Phượng	24.10.1984	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Mai Như Quỳnh	05.10.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Lê Hương Thảo	03.10.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Lê Phương Thảo	29.11.1995	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Hương Thảo	20.04.1992	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Phương Thảo	30.09.1990	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Thảo	08.04.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thịnh	17.02.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Anh Thư	10.10.1995	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thương	25.09.1991	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thuý	27.10.1975	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Hiếu Thuý	21.01.1984	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Ngọc Thuý	29.07.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phan Thị Toán	24.12.1990	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đào Hương Trà	29.05.1995	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Giang Thị Trang	08.06.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Hồng Trang	30.12.1984	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Vân Trang	04.06.1980	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Lương Quỳnh Trang	26.02.1977	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Huyền Trang	24.02.1987	Nữ	Tiếng Anh					TS	

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Minh Trang	13.09.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Khắc Thị Ánh Tuyết	23.10.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Lệ Tuyết	04.05.1990	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Yến	01.05.1993	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Khoa Anh Việt	23.03.1979	Nam	Tiếng Anh				ThS		
<i>Tổng Nhóm ngành I</i>			198	4	0	26	111	61	0
Nhóm ngành VII									
Lâm Quang Đông	03.11.1967	Nam	Tiếng Anh	PGS				TS	
Đỗ Tuấn Minh	16.05.1972	Nam	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Kim Anh	12.03.1992	Nữ	Tiếng Á Rập				ThS		
Nguyễn Linh Chi	10.11.1992	Nữ	Tiếng Á Rập				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	25.08.1989	Nữ	Tiếng Á Rập				ThS		
Lê Thị Khuyên	23.01.1989	Nữ	Tiếng Á Rập				ThS		
Hoàng Thu Minh	01.01.1979	Nữ	Tiếng Á Rập				ThS		
Phan Thị Thu Phương	15.10.1992	Nữ	Tiếng Á Rập				ThS		
Vương Thị Thu	01.06.1998	Nữ	Tiếng Á Rập			ĐH			
Phạm Thị Thùy Vân	19.09.1989	Nữ	Tiếng Thái				ThS		
Nguyễn Thị Vân Chi	10.11.1981	Nữ	Tiếng Thái				ThS		
Đào Thị Hợp	21.12.1997	Nữ	Tiếng Thái			ĐH			
Trần Thị Thanh Huyền	17.10.1987	Nữ	Đông phương học				ThS		
Lê Văn Khải	24.10.1993	Nam	Tiếng Lào			ĐH			
Oupaseuth Phoumphithath	16.11.1995	Nam	Tiếng Lào				ThS		
Nguyễn Mai Phương	24.07.1983	Nữ	Tiếng Thái				ThS		
Chữ Thị Bích	19.01.1970	Nữ	Ngôn ngữ học					TS	
Nguyễn Thị Thu Hương	24.03.1975	Nữ	Ngôn ngữ học				ThS		
Chu Thị Phong Lan	06.05.1983	Nữ	Ngôn ngữ học					TS	
Ngô Thanh Mai	16.12.1984	Nữ	Ngôn ngữ học					TS	
Vũ Thị Hồng Tiệp	22.08.1987	Nữ	Ngôn ngữ học					TS	
Phan Thị Huyền Trang	23.12.1985	Nữ	Ngôn ngữ học					TS	
Trần Hữu Trí	04.06.1983	Nam	Ngôn ngữ học					TS	
Hoàng Hải Anh	20.11.1982	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trương Thị Ánh	19.06.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Hải Hà	28.10.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thanh Hà	18.02.1986	Nữ	Tiếng Anh					TS	

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Hoàng Thị Hạnh	20.09.1976	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Phạm Thị Hạnh	30.03.1976	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Hoàng Thị Thanh Hoà	30.05.1985	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Diệu Hồng	20.11.1984	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đỗ Thu Hương	26.10.1972	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Thị Thanh Huyền	27.12.1988	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Vũ Minh Huyền	07.11.1984	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thuý Linh	08.04.1985	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Thị Hoàng Mai	23.08.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Tuấn Minh	07.02.1992	Nam	Tiếng Anh				ThS		
Đoàn Thị Nương	15.09.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Châu Hồng Quang	26.07.1995	Nam	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Thị Phương Quỳnh	17.10.1994	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Minh Tâm	15.09.1982	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Phùng Hà Thanh	19.12.1981	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Vũ Đoàn Thị Phương Thảo	20.07.1986	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Xuân Thọ	21.05.1973	Nam	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Thị Thu Thuý	22.09.1978	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Hoà	05.01.1956	Nam	Tiếng Anh		GS			TS	
Võ Đại Quang	25.01.1956	Nam	Tiếng Anh	PGS				TS	
Văn Thị Thanh Bình	13.05.1975	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phan Thị Vân Quyên	28.08.1969	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đỗ Thị Mai Thanh	08.08.1975	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Thanh Thuý	20.12.1978	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Linh Yên	20.06.1971	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Lê Hoài Ân	29.07.1968	Nam	Tiếng Đức					TS	
Nguyễn Lan Anh	18.05.1990	Nữ	Tiếng Đức				ThS		
Đặng Ngọc Ánh	17.12.1995	Nữ	Tiếng Đức			ĐH			
Hoàng Thị Thanh Bình	16.09.1977	Nữ	Tiếng Đức				ThS		
Trần Khánh Chi	22.04.1994	Nữ	Tiếng Đức			ĐH			
Nguyễn Thị Ngọc Diệp	02.12.1984	Nữ	Tiếng Đức				ThS		
Nguyễn Dương Duy	08.02.1991	Nam	Tiếng Đức				ThS		
Trần Thị Thu Hà	12.02.1993	Nữ	Tiếng Đức			ĐH			

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Lê Thị Bích Hằng	26.08.1986	Nữ	Tiếng Đức				ThS		
Trần Thị Hạnh	25.10.1979	Nữ	Tiếng Đức				ThS		
Trần Thị Huệ	22.07.1983	Nữ	Tiếng Đức				ThS		
Nguyễn Minh Huyền	31.12.1992	Nữ	Tiếng Đức				ThS		
Lê Mỹ Huyền	19.12.1995	Nữ	Tiếng Đức			ĐH			
Nguyễn Hà Linh	01.09.1996	Nữ	Tiếng Đức			ĐH			
Lưu Trọng Nam	25.06.1987	Nam	Tiếng Đức				ThS		
Trương Hoài Nam	25.04.1993	Nam	Tiếng Đức			ĐH			
Ngô Thị Ánh Ninh	17.02.1998	Nữ	Tiếng Đức			ĐH			
Nguyễn Cúc Phương	13.08.1998	Nữ	Tiếng Đức			ĐH			
Lê Thị Bích Thủy	14.08.1978	Nữ	Tiếng Đức					TS	
Nguyễn Thị Thiên Trang	08.04.1993	Nữ	Tiếng Đức			ĐH			
Trần Thị Thu Trang	31.01.1979	Nữ	Tiếng Đức				ThS		
Nguyễn Thị Vân	16.03.1991	Nữ	Tiếng Đức				ThS		
Nguyễn Quốc Việt	02.07.1981	Nam	Tiếng Đức				ThS		
Lại Ngọc Anh	14.12.1998	Nữ	Tiếng Hàn			ĐH			
Cao Thị Hải Bắc	14.06.1986	Nữ	Tiếng Hàn					TS	
Bàng Thị Phương Dung	05.11.1999	Nữ	Tiếng Hàn			ĐH			
Nguyễn Thủy Dương	06.08.1984	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Nguyễn Thị Hải Giang	19.05.1994	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Phạm Quỳnh Giao	20.11.1987	Nữ	Tiếng Hàn			ĐH			
Lê Thị Việt Hà	14.02.1985	Nữ	Tiếng Hàn					TS	
Đỗ Thúy Hằng	09.07.1987	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Nguyễn Thúy Hằng	18.07.1990	Nữ	Tiếng Hàn			ĐH			
Nguyễn Thị Thu Hiền	29.03.1996	Nữ	Tiếng Hàn			ĐH			
Nguyễn Thị Thanh Hoa	25.08.1982	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Hà Thu Hường	07.12.1986	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Trần Thị Hường	30.05.1979	Nữ	Tiếng Hàn					TS	
Nguyễn Thị Lan	08.09.1987	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Đương Mỹ Linh	11.08.1994	Nữ	Tiếng Hàn			ĐH			
Lưu Hà Linh	19.01.1986	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Trần Mai Loan	08.09.1992	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Nguyễn Thị Tuyết Mai	24.09.1990	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Nguyễn Phương Nhung	14.06.1996	Nữ	Tiếng Hàn			ĐH			

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Bùi Thị Oanh	25.03.1992	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Lê Thu Phương	08.10.1998	Nữ	Tiếng Hàn			ĐH			
Vũ Mai Phương	15.11.1999	Nữ	Tiếng Hàn			ĐH			
Nguyễn Thị Hải Phương	14.11.1985	Nữ	Tiếng Hàn			ĐH			
Trần Thị Thu Phương	15.07.1983	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Đinh Thị Như Quỳnh	02.12.1994	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Đoàn Thu Thảo	23.08.1996	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Nguyễn Thị Phương Thảo	08.05.1999	Nữ	Tiếng Hàn			ĐH			
Đỗ Phương Thủy	28.07.1983	Nữ	Tiếng Hàn					TS	
Nguyễn Thị Thanh Thủy	21.11.1996	Nữ	Tiếng Hàn			ĐH			
Phạm Thị Tuyết	23.10.1986	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Nguyễn Thị Vân	10.11.1991	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Vân	25.09.1992	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Nguyễn Thị Thu Vân	01.09.1986	Nữ	Tiếng Hàn					TS	
Lê Hải Yên	23.11.1988	Nữ	Tiếng Hàn				ThS		
Lê Thị Hải Yên	20.05.1987	Nữ	Tiếng Hàn			ĐH			
Mai Thị Vân Anh	21.05.1977	Nữ	Tiếng Nga				ThS		
Trịnh Thị Phan Anh	30.12.1968	Nữ	Tiếng Nga					TS	
Bùi Thu Hà	08.08.1987	Nữ	Tiếng Nga				ThS		
Nguyễn Mạnh Hải	21.01.1983	Nam	Tiếng Nga					TS	
Đinh Thị Thu Huyền	17.08.1973	Nữ	Tiếng Nga					TS	
Ngô Thị Minh Thu	22.09.1984	Nữ	Tiếng Nga					TS	
Vũ Thị Phương Châm	21.03.1976	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Vũ Thị Tâm Đan	30.09.1991	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Nguyễn Hải Hà	28.02.1987	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Phạm Thị Thu Hà	05.10.1980	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Lê Minh Hiếu	23.07.1984	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Nguyễn Minh Hoàng	20.04.1997	Nam	Tiếng Nhật			ĐH			
Trần Kiều Huế	26.04.1976	Nữ	Tiếng Nhật					TS	
Đào Thị Nga My	08.12.1975	Nữ	Tiếng Nhật					TS	
Nguyễn Yến Nhi	16.05.1997	Nữ	Tiếng Nhật			ĐH			
Trần Thị Minh Phương	26.10.1979	Nữ	Tiếng Nhật					TS	
Bùi Đình Thắng	15.07.1984	Nam	Tiếng Nhật					TS	
Vũ Tiến Thịnh	18.12.1966	Nam	Tiếng Nhật				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Hoàng Thu Trang	27.03.1982	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Phạm Nha Trang	10.10.1982	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Đỗ Lan Anh	23.09.1984	Nữ	Tiếng Pháp					TS	
Trần Hoài Anh	06.11.1982	Nữ	Tiếng Pháp					TS	
Dương Thị Giang	10.11.1987	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Thu Hà	19.09.1977	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Thu Hà	28.09.1991	Nữ	Tiếng Pháp			ĐH			
Nguyễn Thanh Hoa	04.11.1986	Nữ	Tiếng Pháp					TS	
Bùi Thị Thu Hương	13.02.1991	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Trần Quỳnh Hương	15.08.1972	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Bùi Thị Ngọc Lan	06.11.1983	Nữ	Tiếng Pháp					TS	
Nguyễn Cảnh Linh	23.08.1977	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Đường Thu Minh	23.10.1979	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Âu Hà My	20.11.1994	Nữ	Tiếng Pháp			ĐH			
Nguyễn Lan Phương	27.11.1983	Nữ	Tiếng Pháp				ThS		
Đàm Minh Thủy	23.07.1977	Nữ	Tiếng Pháp					TS	
Đỗ Thanh Thủy	09.05.1983	Nữ	Tiếng Pháp					TS	
Trịnh Đức Thái	20.11.1962	Nam	Tiếng Pháp	PGS				TS	
Đình Hồng Vân	25.02.1962	Nam	Tiếng Pháp	PGS				TS	
Nguyễn Thị Thu Hà	22.04.1974	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Thu Hà	24.03.1976	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Trịnh Thanh Hà	05.11.1978	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Đào Thu Huệ	10.08.1974	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Lê Xuân Khai	10.03.1985	Nam	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Thị Hồng Nhân	15.10.1977	Nữ	Tiếng Trung				ThS		
Bùi Thị Thuý Phương	31.07.1975	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Thị Lệ Quyên	14.05.1983	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Phạm Đức Trung	14.06.1977	Nam	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Đại Cồ Việt	23.05.1977	Nam	Tiếng Trung					TS	
Vũ Thanh Xuân	16.08.1976	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Hoàng Anh	04.11.1967	Nữ	Tiếng Trung	PGS				TS	
Đình Văn Hậu	25.10.1972	Nam	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Đình Hiền	07.08.1980	Nam	Tiếng Trung					TS	
Đỗ Thị Thanh Huyền	23.11.1976	Nữ	Tiếng Trung					TS	

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Minh	06.05.1978	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Anh Thục	14.05.1976	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Phạm Minh Tiến	01.04.1972	Nam	Tiếng Trung					TS	
Huỳnh Anh Tuấn	23.05.1969	Nam	Tiếng Anh					TS	
Đặng Minh Anh	31.12.1996	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Lan Anh	29.11.1990	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đỗ Hạnh Chi	25.05.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Linh Chi	12.08.1990	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Dương Thị Lệ Dung	21.05.1994	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Bùi Thị Ánh Dương	19.02.1981	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Cần Thị Chang Duyên	03.11.1985	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Hải Hà	28.03.1980	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thu Hà	28.03.1985	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Hải Hà	23.11.1985	Nam	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thu Lệ Hằng	30.10.1969	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Lê Phương Hoa	21.03.1974	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Huy Hoàng	08.08.1991	Nam	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Việt Kỳ	14.10.1972	Nam	Tiếng Anh				ThS		
Tổng Thị Mỹ Liên	20.11.1985	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Thị Kim Liên	04.02.1991	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trần Phương Linh	12.09.1995	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Hoàng Thị My	15.03.1984	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Vương Thị Thanh Nhân	31.12.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Nhung	23.09.1991	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Lê Hải Phong	28.08.1996	Nam	Tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Thị Thơm Thơm	29.02.1980	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thị Thu	01.01.1996	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Thị Diệu Thuý	22.08.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thanh Thuý	24.11.1986	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thanh Thủy	04.08.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Minh Trâm	15.06.1984	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thị Thùy Trang	10.12.1994	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Vân	25.02.1974	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Thị Thanh Vân	12.05.1983	Nữ	Tiếng Anh				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Hải Yến	22.11.1995	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Lê Thị Hồng Duyên	15.01.1982	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thụy Phương Lan	12.09.1973	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Phạm Thị Thanh Thuý	16.07.1967	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Dương Hồng Anh	03.06.1988	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Lâm Thị Hoà Bình	11.01.1973	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thị Hồng Châu	17.03.1972	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Kim Chi	11.11.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Lê Thị Chinh	08.03.1980	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đặng Đức Cường	24.10.1962	Nam	Tiếng Anh			ĐH			
Vũ Thị Bích Đào	29.07.1982	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Bùi Thị Diên	12.01.1974	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nghiêm Thị Bích Diệp	27.06.1979	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Phạm Thùy Dương	02.10.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Văn Duy	11.07.1990	Nam	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Hải Hà	20.09.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Minh Hà	08.06.1979	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Ngân Hà	23.12.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Hà	26.10.1980	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thu Hà	20.05.1984	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Bùi Thị Hằng	04.08.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hằng	28.07.1979	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Hằng	05.11.1984	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Bích Hạnh	12.07.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thuý Hạnh	09.06.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trần Kiều Hạnh	01.02.1990	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Thị Thu Hiền	07.07.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Mai Hoa	04.10.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thanh Hoà	23.07.1980	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Lê Thị Hoàn	20.09.1976	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Hợp	20.06.1978	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Minh Huệ	22.03.1980	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Thùy Hương	04.07.1983	Nữ	Tiếng Anh				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Đăng Nguyệt Hương	05.11.1985	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Lê Thị Thu Huyền	15.09.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Thị Khánh	31.12.1984	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đỗ Hà Lan	01.12.1981	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Lương Tố Lan	16.07.1982	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Phí Thị Thu Lan	31.05.1980	Nữ	Tiếng Anh			ĐH			
Vũ Phương Lan	04.12.1984	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Phan Thị Ngọc Lệ	07.08.1988	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Khương Hà Linh	20.11.1986	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thuỳ Linh	01.10.1988	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Phan Hoàng Diệu Linh	03.11.1996	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Thuỳ Linh	07.06.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Thị Phương Loan	29.08.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Long	05.11.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Lê Thị Lý	20.09.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Ngọc Mai	24.12.1994	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Chu Thị Huyền Mi	10.04.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Hằng Nga	03.05.1976	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Bùi Thị Kim Ngân	11.12.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Bùi Thị ánh Ngọc	06.04.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Ngô Thị Khánh Ngọc	31.01.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Bích Ngọc	14.10.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Minh Nguyệt	07.03.1973	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Thị Thanh Nhã	19.02.1979	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Cẩm Nhung	07.03.1994	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Kiều Oanh	25.11.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Phúc	17.03.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đào Thị Phương	01.01.1985	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đoàn Thuý Quỳnh	29.07.1978	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thị Như Quỳnh	07.09.1977	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đường Thị Phương Thảo	02.11.1995	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Phong Thu	16.05.1976	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đặng Thị Toàn Thư	28.01.1973	Nữ	Tiếng Anh				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Từ Thị Minh Thuý	02.03.1979	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Lê Thị Diễm Thuý	06.04.1976	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thủy	09.04.1986	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Đinh Thị Thu Trang	16.12.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Huyền Trang	08.12.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Trang	05.12.1983	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Trang	08.06.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Huyền Trang	05.11.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Thị Huyền Trang	14.07.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Vũ Ngọc Tùng	11.11.1991	Nam	Tiếng Anh					TS	
Trần Thị Ánh Tuyết	20.12.1989	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Chu Thị Phương Vân	25.06.1977	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thanh Vân	29.12.1988	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Mai Thị Loan	20.06.1979	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Chu Thanh Vân	22.03.1979	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Việt Hòa	02.07.1983	Nam	Ngôn ngữ học				ThS		
Nguyễn Thuý Lan	28.11.1985	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Đỗ Minh Hoàng	22.07.1968	Nam	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thị Vân Anh	28.12.1986	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Hoàng Nguyễn Thu Trang	17.10.1984	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Hoàng Anh	15.10.1973	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	11.09.1977	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Ninh Bắc	29.05.1983	Nam	Tiếng Anh					TS	
Lê Thị Huyền Trang	05.10.1976	Nữ	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Thị Chi	12.02.1988	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Quỳnh Hoa	21.08.1984	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Mai Hữu	22.10.1978	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thị Phương Thảo	03.10.1987	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Thái Hà Lam Thuý	20.02.1985	Nữ	Tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Thu Hiền	20.05.1977	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thị Quỳnh Yến	11.03.1981	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Nguyễn Ngọc Anh	12.09.1973	Nam	Tiếng Trung					TS	
Nguyễn Văn Quang	06.01.1955	Nam	Tiếng Anh		GS			TS	

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Lê Hùng Tiến	01.05.1956	Nam	Tiếng Anh	PGS				TS	
Hoàng Văn Vân	23.10.1955	Nam	Tiếng Anh		GS			TS	
Nguyễn Huyền Trang	07.01.1988	Nữ	Tiếng Nhật				ThS		
Lại Thị Phương Thảo	12.03.1979	Nữ	Tiếng Anh					TS	
Tổng nhóm ngành VII			299	6	3	38	174	87	
GV các môn chung									
Nguyễn Đoàn Phương	03.01.1978	Nam	Lịch sử Đảng				ThS		
Phạm Văn Kim	03.12.1975	Nam	Kinh tế chính trị					TS	
Nguyễn Thành Công	01.05.1977	Nam	Giáo dục công dân				ThS		
Dương Quỳnh Hoa	17.08.1976	Nữ	Kinh tế chính trị					TS	
Nguyễn Văn Chấm	01.12.1965	Nam	Tin học			ĐH			
Trịnh Văn Tiệp	30.04.1974	Nam	Tin học				ThS		
Tổng GV môn chung			6	0	0	1	3	2	

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

II	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
	Khối ngành I	7.16
	Khối ngành VII	22.8

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Long

Biểu mẫu 21

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2021-2022



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học...	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm	24,5	73,5
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm	14,7	29,4
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm	9,8	39,2
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ liên kết	Triệu đồng/năm	130,5	130,5
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Liên kết quốc tế	Triệu đồng/năm	56	224
	Bằng kép	Triệu đồng/năm	9	37
	CLC	Triệu đồng/năm	35	140
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
1	Đại học	Triệu đồng/năm	14,7	44,1
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		

IV	Tổng thu năm	Tỷ đồng		
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	76,9	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	174	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ	Tỷ đồng	6,4	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	72,4	

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Long

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022

Căn cứ dự toán theo: Quyết định số 262/QĐ-ĐHQGHN ngày 28/01/2022 về việc giao dự toán NSNN năm 2022, Quyết định số 341/QĐ-ĐHQGHN ngày 15/02/2022 của ĐHQGHN về việc hướng dẫn chi NSNN năm 2022.

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Nguồn NSNN	Nguồn thu SN	Chi từ Quỹ
	PHẦN I: DỰ TOÁN THU	91,855	253,501	-
I	NSNN CẤP SỰ NGHIỆP GD-ĐT	91,855		
1	Kinh phí thường xuyên	74,912		
	Loại 070 - khoản 081			
	Quỹ lương theo chỉ tiêu nhân lực được giao	47,787		
	TK chi để CCTL	214		
	Phụ cấp thâm niên			
	Chi đào tạo PTNK	6,270		
	Chi thường xuyên ĐHCQ	9,476		
	Chi bù học phí sư phạm NĐ 81/2021	9,960		
	Chi đào tạo lưu HS theo diện HĐ của CP	139		
	Chi hỗ trợ kinh phí QĐ 66	286		
	Chi thực hiện các chỉ tiêu KHNV	780		
2	Loại 070 - khoản 082	1,943		
	Chi đào tạo Sau đại học	1,943		
3	Kinh phí không thường xuyên	14,100		
	Kinh phí Đề án Ngoại Ngữ Quốc gia 2020	14,100		
4	Kinh phí KHCN	900		
	Loại 100 - khoản 101	900		
	Đề tài nhóm A/ B	700		
	Đề tài cơ sở	200		
	Hoạt động NCKH SV			
	Hội thảo quốc gia trường			
	Hội thảo quốc tế Biên phiên dịch			
	Tọa đàm khoa học			
	Tọa đàm, hoạt động chuyên môn KHCN			
	Hỗ trợ bài báo, công bố quốc tế			
II	NGUỒN THU SỰ NGHIỆP		253,501	
	Lệ phí tuyển sinh các hệ đào tạo		3,650	
	Học phí ĐHCQ		7,982	

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Nguồn NSNN	Nguồn thu SN	Chi từ Quỹ
	Học phí ĐHCQ CLC TT23		112,294	
	Học phí PTCNN		3,113	
	Học phí hệ không chuyên PTCN		14,800	
	Học phí NN2 PTCN		600	
	Học phí THCS Ngoại ngữ		8,928	
	Học phí hệ SDH		4,400	
	Học phí học lại, cải thiện		1,400	
	Chi đào tạo môn chung		1,000	
	Chi đào tạo bằng kép		6,200	
	Chi đào tạo hệ VLVH		15,770	
	Học phí LKQT (giữ lại)		20,964	
	Lãi ngân hàng		11,400	
	Thuê csvc, trông xe....		1,000	
	Hoạt động dịch vụ chuyên môn		40,000	

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022

PHẦN II: DỰ TOÁN CHI		91,855	253,501	56,804
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	90,955	183,417	56,804
1	Loại 070 - khoản 081	74,912	179,497	56,804
1.1	Chi đào tạo PTCN (PTCN lập DT phần HP)	6,270	11,544	-
+	Chi lương ngạch bậc (từ NSNN 6 tháng)	3,026	3 026	
+	Chi lương hợp đồng có thời hạn			
+	Chi phụ cấp ưu đãi (từ NSNN 6 tháng)	1,961	1 961	
+	Các khoản đóng góp	1,172	1,172	
+	Chi ăn trưa, TNTT hàng tháng		700	
+	Chi học bổng học sinh		450	
+	Chi CSVC, HĐ tiết và các hoạt động khác	112	4 236	
+	Chi Thu nhập tăng thêm cuối năm			
1.2	Chi quỹ lương Đại học	64,922	4,000	2,000
+	Cải cách tiền lương			
+	Chi lương ngạch bậc, PC chức vụ, trách nhiệm	45,713		
+	Chi phụ cấp ưu đãi nghề (tạm tính 25%)	8,840		
+	Chi lương HĐ đồng BH			
+	Chi khen thưởng Trường			
+	Các khoản đóng góp (BH+KPCĐ HĐ)	10,370		
	- Bảo hiểm XH+YT+TN	9,450		
	- Kinh phí công đoàn	920		
+	Phụ cấp thâm niên năm 2022		4 000	2 000
1.3	Chi cho các hoạt động thường xuyên	3,720	156,632	42,600
+	Chi thu nhập tăng thêm hàng tháng			22 600
+	Chi thu nhập tăng thêm			
+	Chi thu nhập tăng thêm			
+	Chi học bổng SV (8%)	286	9,021	
	- Chi học bổng khuyến khích học tập		9 021	
	- Chi học bổng, SHP cho SVDTTS			
	- Chi trợ cấp SV hộ nghèo, khó khăn QĐ 66	286		
+	Dịch vụ công cộng	-	4,050	
	- Điện		3 500	
	- Vệ sinh môi trường		300	
	- Xăng, dầu		250	
+	Chi phí văn phòng phẩm, CCDC văn phòng	-	500	
	- Văn phòng phẩm		500	
	- Công cụ dụng cụ văn phòng			

+	Chi phí thông tin liên lạc		200	
+	Chi Hội nghị		500	
+	Công tác phí		200	
+	Chi phí thuê mượn	2,000	5,600	
	- Thuê chuyên gia nước ngoài		800	
	- Chi giảng dạy vượt giờ chuẩn		4 100	
	- Hợp đồng tiết, thuê giảng viên		200	
	- Hợp đồng vệ sinh, khác	2,000	500	
+	Chi phí đoàn ra		200	
+	Chi phí đoàn vào		200	
+	Chi phí nghiệp vụ CM gồm:	1,434	13,450	-
	* Chi theo chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ	780	500	
	- Biên soạn giáo trình, bài giảng tài liệu (10)	300		
	- Kiểm định (4 CTĐT)	480		
	- Hoạt động kiểm định tiêu chuẩn Bộ GDĐT		500	
	- Đánh giá và xếp hạng ĐH			
	- Chế độ CS và điều tra SV tốt nghiệp			
	- Khác			
	- Phát triển CTĐT (CLC Hàn, Nhật, TQ)			
	* Chi biên soạn giáo trình ĐH			
	* Chi xây dựng App cho sinh viên		400	
	* Chi thực tập sư phạm, phiên dịch		350	
	* Hoạt động của ĐTN		300	
	* Nâng cấp, cải tạo hạ tầng CNTT (mua zoom)		300	
	* Hệ thống wifi lớp học		1 900	
	* Chi đào tạo lưu HS theo diện HĐ của CP	139		
	* Bồi dưỡng chuyên môn CB, giảng viên		1 000	
	* Chi truyền thông tuyển sinh, đại sứ		1 600	
	* Chi huấn luyện, mua thiết bị PCCC		100	
	* Chi mua bàn ghế giảng đường B2		3 000	
	* Chi khai giảng, bế giảng, chi khác	515	4 000	
+	Chi phí hoạt động lớp CLC TT23		12 438	
+	Mua sắm TS vô hình			
+	Mua sắm TS, vật tư	-	1,500	
	Máy chiếu, máy tính, thiết bị giảng đường,...		700	
	Điều hòa		500	
	Tài sản cố định khác		300	
+	Cải tạo, sửa chữa thường xuyên TSCĐ	-	16,200	20,000

	- Sửa chữa máy móc thiết bị		1,000	
	- Sửa chữa nhà cửa, cơ sở hạ tầng	-	15,200	20,000
	+ <i>Cải tạo tầng 5-8 nhà A2</i>		8 000	
	+ <i>Cải tạo nhà xe khoa Pháp</i>		3 500	
	+ <i>Cải tạo nhà B2</i>			
	+ <i>Cải tạo mái PTCNN</i>		600	
	+ <i>Sơn sửa, cải tạo B3</i>			
	+ <i>Quy hoạch 1/500 ĐHNN tại Hòa Lạc</i>		2 100	
	+ <i>Cải tạo nhà A4, A5</i>			20 000
	+ <i>Cải tạo cơ sở hạ tầng khác</i>		1 000	
+	Giảng dạy, chuyên môn các hệ đào tạo		92 573	
1.4	Các khoản chi THCS Ngoại ngữ		7,321	
	Chi lương, TNTN, các khoản đóng góp		4,056	
	Chi chuyên môn		1,260	
	Chi khác		2,005	
2	Loại 070 - khoản 082 (SDH)	1,943	3,920	
	Chi lương, phụ cấp cho CB khoa SDH	394		
	Các khoản đóng góp (BH+KPCĐ)	85		
	Giảng dạy+ Hướng dẫn LV,LA	500	2 920	
	Chi CSVC, vệ sinh, điện nước		600	
	Chi các khoản chi khác, tuyển sinh,...	964	400	
3	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	14,100		
	Kinh phí đề án NNQG 2020	14,100		
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	900	4,750	-
	Loại 100 - khoản 101	900	4,750	
	Đề tài cấp ĐHQGHN, nhóm A/B	700		
	Đề tài cơ sở	200	400	
	NCKH và đổi mới sáng tạo SV		1 000	
	Hội nghị, hội thảo KH trường		1 000	
	Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ			
	Tạp chí nước ngoài		240	
	Hỗ trợ bài báo, viết sách chuyên khảo		200	
	Hỗ trợ cán bộ học NCS		200	
	Hội thảo học viên CH		150	
	Hỗ trợ COP		960	
	Thưởng tập thể cá nhân có thành tích KHCN		400	
	Hoạt động BD chuyên môn, NCKH khoa		200	
3.6				

III	CÁC KHOẢN THUẾ TRÍCH NỘP		8 700	
	Thuế GTGT		300	
	Thuế TNDN		1 900	
	Thuế nhà thầu		500	
	ĐHQGHN, thư viện		6 000	
IV	Chênh lệch thu chi		56 634	
	- Trong đó trích quỹ theo quy chế		36 383	
	- Trích lập quỹ TNTT (chi TNTT cuối năm)		20 251	12 204

Hiệu trưởng



Đỗ Tuấn Minh

